Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2025-11-09T19:21:38.6605316+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2902 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo Điều 79 Luật Đất đai năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1028/TTr-STNMT ngày 29/12/2024; UBND huyện Mai Sơn tại Tờ trình số 452/TTr-UBND ngày 28/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mai Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Chỉ tiêu diện tích thu hồi đất năm 2025

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Mai Sơn

a) Tổ chức công bố, công khai, bàn giao lưu trữ sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình lập, trình thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất huyện Mai Sơn năm 2025; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

d) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh.

đ) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt *(trong đó, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phải gắn với xây dựng nhà ở).*

e) Theo dõi, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kết quả thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện. Báo cáo kết quả về UBND tỉnh *(qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* trước ngày 15/10/2025 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện của cấp huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành của tỉnh tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện theo quy định của pháp luật Đất đai *(nếu cần thiết)*.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình thủ tục trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Mai Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- TT Tỉnh ủy *(b/c)*;
- TT HĐND tỉnh *(b/c)*;
- Chủ tịch UBND tỉnh *(b/c)*;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Sở, ban, ngành;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

Biểu số 01

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MAI SƠN - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2902 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hát Lót	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chung	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Kheo	Xã Chiềng Lương	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Nơi	Xã Chiềng Sung
I	**Loại đất**		**141.969,66**	**1.370,45**	**3.366,90**	**6.243,86**	**7.243,40**	**3.145,43**	**2.720,96**	**11.261,07**	**2.145,05**	**3.547,04**	**12.893,12**	**4.683,64**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**115.947,33**	**1.063,77**	**2.697,15**	**5.124,18**	**6.381,39**	**2.590,35**	**2.335,34**	**8.654,59**	**1.606,08**	**2.594,92**	**11.458,16**	**4.245,01**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.615,15	-	119,39	77,68	199,59	22,83	104,80	111,70	124,73	185,85	1.190,20	33,92
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.480,55	-	91,69	49,06	88,61	4,17	62,46	59,45	89,42	95,16	93,09	22,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40.653,81	438,13	369,00	2.903,48	964,51	454,61	374,10	2.714,67	322,01	935,05	3.640,76	3.007,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.218,23	302,73	1.356,20	581,51	1.440,74	939,91	608,79	1.083,75	441,85	1.171,17	1.544,88	167,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.626,47	237,40	89,90	1.225,90	1.311,80	745,55	630,20	1.962,90	371,00	21,85	2.008,04	509,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	25.139,35	81,61	718,40	320,60	2.437,02	409,56	600,70	2.762,66	321,70	230,70	3.049,40	521,90
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	23.413,50	75,80	690,90	315,00	2.102,00	398,60	552,10	2.705,40	276,00	165,80	3.049,20	465,70
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	534,71	3,90	43,38	15,01	14,97	17,89	16,75	18,35	22,74	39,56	24,88	4,51
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	159,60	-	0,88	-	12,76	-	-	0,56	2,05	10,74	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.174,26**	**236,57**	**250,53**	**373,21**	**166,58**	**175,34**	**115,70**	**196,00**	**98,14**	**635,93**	**298,23**	**179,78**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	365,43	0,55	5,10	-	-	-	-	0,81	-	256,13	-	11,00
2.2	Đất an ninh	CAN	32,51	3,24	0,10	0,14	0,14	0,12	0,11	0,15	0,14	26,27	0,13	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	63,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	27,25	2,42	0,07	0,06	-	-	-	-	0,18	7,32	-	1,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	226,50	10,75	38,86	-	-	-	-	-	-	42,31	-	1,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,52	-	-	12,80	1,12	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	88,23	-	-	-	-	-	-	3,17	-	15,80	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.258,13	108,88	123,32	284,79	76,07	131,79	72,57	90,06	52,64	190,34	221,16	70,31
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1.891,89	70,58	79,37	55,83	48,83	63,63	48,37	60,82	23,97	89,90	189,88	47,63
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	196,92	7,78	5,23	15,00	-	40,31	2,23	2,10	12,20	17,83	0,75	3,50
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	31,97	2,04	2,10	0,98	1,76	0,82	0,83	2,23	1,34	1,61	1,76	0,93
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	9,02	3,88	0,08	0,06	0,20	0,19	0,15	0,19	0,53	0,13	0,36	0,41
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	131,38	12,31	6,29	3,94	5,14	1,71	2,32	9,97	6,93	7,76	8,01	4,14
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	1,46	1,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	555,30	0,19	0,05	206,01	0,10	-	0,20	0,05	0,41	1,16	-	0,84
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	2,46	0,09	0,05	1,25	-	0,13	0,35	0,02	0,03	0,04	0,05	0,21
-	*Đất có di tích lịch sử văn hóa*	*DDT*	19,05	2,50	3,55	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	6,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	369,18	5,14	26,40	1,71	20,04	25,00	18,12	14,68	7,15	35,14	20,35	12,64
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	36,73	-	-	-	-	-	-	-	-	36,73	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	6,22	2,91	0,20	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	25,17	0,59	1,54	-	3,38	0,95	0,29	0,55	0,38	0,55	2,14	1,46
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	972,84	-	49,32	39,68	27,31	20,34	14,85	48,34	35,21	87,77	25,73	83,35
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	86,08	86,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,94	12,75	0,31	0,56	3,35	0,39	0,35	0,97	0,28	0,28	0,30	0,66
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,54	0,72	-	-	-	-	-	-	0,04	0,03	-	-

2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	814,77	10,59	26,53	27,27	55,21	21,75	27,52	51,95	9,27	6,27	48,77	5,95
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108,20	-	5,39	7,90	-	-	-	-	-	2,85	-	3,61
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,33
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**19.848,07**	**70,11**	**419,23**	**746,47**	**695,43**	**379,74**	**269,92**	**2.410,47**	**440,83**	**316,20**	**1.136,73**	**258,85**

Biểu số 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN MAI SƠN - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Chiềng Ve	Xã Cò Nòi	Xã Hát Lót	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Mương Chanh	Xã Nà Ớt	Xã Nà Bó	Xã Phiêng Cằm	Xã Phiêng Pằn	Xã Tà Hộc
I	**Loại đất**		**141.969,66**	**3.806,06**	**9.366,40**	**5.703,69**	**6.834,30**	**3.832,97**	**2.904,01**	**9.780,35**	**6.682,19**	**15.140,15**	**11.024,43**	**8.274,21**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**115.947,33**	**3.212,57**	**7.659,19**	**4.632,33**	**5.828,26**	**2.919,38**	**2.732,03**	**8.413,03**	**5.021,11**	**11.213,86**	**8.966,20**	**6.598,42**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.615,15	72,40	213,21	61,87	282,92	216,99	191,23	185,70	65,08	701,57	418,85	34,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.480,55	37,03	82,40	44,89	122,62	190,86	133,48	11,03	10,14	22,29	151,35	18,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40.653,81	453,71	4.571,64	2.672,87	2.783,56	886,82	498,49	1.941,28	3.004,75	2.522,35	2.103,29	3.091,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.218,23	841,58	1.909,60	785,52	551,66	1.100,92	761,66	1.716,41	861,88	1.725,35	1.424,57	900,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.626,47	311,50	83,39	272,60	1.610,80	53,90	1.106,58	2.321,50	234,40	2.750,10	3.337,48	1.429,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	25.139,35	1.518,10	810,98	740,70	570,10	576,30	161,10	2.232,20	838,48	3.448,29	1.651,70	1.137,15
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	23.413,50	1.523,10	642,80	629,30	556,00	224,20	144,30	2.070,50	726,40	3.365,00	1.651,70	1.083,70
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	534,71	14,27	66,37	37,82	29,22	62,78	12,97	15,94	16,52	21,21	30,31	5,36
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	159,60	1,00	4,00	60,95	-	21,66	-	-	-	45,00	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.174,26**	**104,44**	**562,27**	**394,50**	**397,24**	**297,28**	**111,25**	**213,91**	**386,42**	**302,42**	**209,90**	**468,65**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	365,43	-	34,64	12,25	-	10,59	6,80	-	-	-	27,55	-
2.2	Đất an ninh	CAN	32,51	0,14	0,43	0,11	0,20	0,10	0,21	0,10	0,14	0,14	0,09	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	63,83	-	-	-	63,83	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	-	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	27,25	-	3,85	4,04	0,06	3,17	2,86	-	1,39	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	226,50	11,98	24,98	9,86	-	43,02	-	-	40,88	2,32	-	0,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,52	-	7,32	-	-	4,08	-	-	-	-	6,80	5,40
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	88,23	-	-	5,19	-	-	-	-	64,07	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.258,13	65,93	292,07	161,80	153,62	107,90	62,45	122,52	130,25	235,39	112,64	391,62
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1.891,89	43,94	207,87	118,70	94,82	73,97	33,75	101,91	97,12	202,99	87,37	50,64
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	196,92	7,60	13,23	19,53	20,40	2,16	4,04	2,65	12,07	0,87	1,34	6,10
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	31,97	0,74	2,13	1,61	2,25	1,69	0,51	0,68	2,30	1,10	2,03	0,53
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	9,02	0,11	0,19	0,59	0,21	0,16	0,17	0,54	0,18	0,32	0,32	0,05
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	131,38	2,19	14,36	8,55	9,29	3,15	1,95	2,41	2,60	4,67	9,71	3,98
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	1,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	555,30	-	1,60	0,01	8,16	4,32	6,74	0,01	0,35	0,06	-	325,03
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	2,46	0,03	-	0,01	-	-	0,01	0,03	-	0,02	0,09	0,05
-	*Đất có di tích lịch sử văn hóa*	*DDT*	19,05	-	11,49	-	-	-	1,47	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	6,08	-	-	-	-	-	-	-	6,08	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	0,46	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	369,18	11,32	39,92	12,73	18,49	22,45	13,82	14,30	9,55	23,36	11,78	5,09
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	36,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	6,22	-	0,81	0,07	-	-	-	-	-	2,00	-	0,15
2.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	25,17	-	1,73	0,72	2,63	3,11	1,04	0,71	2,14	1,11	0,15	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	972,84	13,63	137,07	67,81	71,51	63,10	16,38	23,81	57,78	35,06	35,94	18,84
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	86,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,94	0,41	1,02	1,67	0,45	0,26	0,31	0,33	1,25	4,73	0,48	0,83
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,54	-	3,75	0,12	-	-	-	-	-	-	-	0,88

2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	814,77	12,34	12,57	83,16	102,58	47,31	21,19	66,44	77,67	23,67	26,25	50,51
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108,20	-	12,83	47,76	2,37	14,63	-	-	10,85	-	-	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**19.848,07**	**489,05**	**1.144,94**	**676,86**	**608,81**	**616,31**	**60,74**	**1.153,41**	**1.274,66**	**3.623,87**	**1.848,33**	**1.207,14**

Biểu số 02

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025
HUYỆN MAI SƠN - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn Hát Lót	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chung	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Kheo	Xã Chiềng Lương	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Nơi	Xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Ve	Xã Cò Nòi	Xã Hát Lót	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Mương Chanh	Xã Nà Ớt	Xã Nà Bó	Xã Phiêng Cằm	Xã Phiêng Pằn	Xã Tà Hộc
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**313,18**	**30,92**	**5,57**	**0,39**	**0,36**	**17,92**	**0,50**	**1,16**	**12,06**	**43,30**	**11,22**	**12,90**	**8,02**	**58,64**	**13,97**	**19,73**	**27,17**	**6,17**	**0,26**	**8,08**	**16,14**	**17,88**	**0,82**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,50	-	-	-	-	2,35	-	0,81	0,70	2,53	0,02	0,70	-	0,43	-	-	-	2,86	-	-	-	0,05	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*7,36*	-	-	-	-	*0,83*	-	-	*0,70*	*2,53*	*0,02*	-	-	*0,40*	-	-	-	*2,86*	-	-	-	*0,01*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	115,56	9,78	2,70	0,26	0,27	3,82	0,27	0,15	5,74	13,90	0,83	11,36	0,14	22,72	4,81	1,63	25,41	0,28	0,17	2,26	6,82	6,79	0,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	112,08	18,22	0,37	0,13	0,09	4,92	0,23	0,20	5,62	26,62	8,51	0,84	0,18	23,67	7,87	18,10	1,76	0,21	0,09	5,62	3,32	1,82	0,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	40,25	1,50	2,50	-	-	4,05	-	-	-	0,15	1,86	-	-	7,71	1,20	-	-	2,82	-	-	4,00	9,22	0,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,26	1,39	-	-	-	2,54	-	-	-	0,10	-	-	7,70	3,72	-	-	-	-	-	-	2,00	-	0,10
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,92	0,03	-	-	-	0,24	-	-	-	-	-	-	-	0,39	0,09	-	-	-	-	0,20	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** *Trong đó:*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,09**	**7,02**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,03**	-	-	-	**0,10**	-	**0,96**	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MAI SƠN - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																					
				Thị trấn Hát Lót	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chung	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Kheo	Xã Chiềng Lương	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Nơi	Xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Ve	Xã Cò Nòi	Xã Hát Lót	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Mường Chanh	Xã Nà Ớt	Xã Nà Bó	Xã Phiêng Cằm	Xã Phiêng Pằn	Xã Tà Hộc
	Tổng diện tích		**360,47**	**40,06**	**5,57**	**0,39**	**0,50**	**18,49**	**0,50**	**1,16**	**12,20**	**51,33**	**11,47**	**12,90**	**8,16**	**83,47**	**14,09**	**20,57**	**27,27**	**6,49**	**0,26**	**9,18**	**16,96**	**18,47**	**0,98**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**313,18**	**30,92**	**5,57**	**0,39**	**0,36**	**17,92**	**0,50**	**1,16**	**12,06**	**43,30**	**11,22**	**12,90**	**8,02**	**58,64**	**13,97**	**19,73**	**27,17**	**6,17**	**0,26**	**8,08**	**16,14**	**17,88**	**0,82**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,45	-	-	-	-	2,35	-	0,81	0,70	2,53	0,02	0,70	-	0,43	-	-	-	2,86	-	-	-	0,05	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*7,35*	-	-	-	-	0,83	-	-	0,70	2,53	0,02	-	-	0,40	-	-	-	2,86	-	-	-	0,01	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	120,59	9,78	2,70	0,26	0,27	3,82	0,27	0,15	5,74	13,90	0,83	11,36	0,14	22,72	4,81	1,63	25,41	0,28	0,17	2,26	6,82	6,79	0,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128,61	18,22	0,37	0,13	0,09	4,92	0,23	0,20	5,62	26,62	8,51	0,84	0,18	23,67	7,87	18,10	1,76	0,21	0,09	5,62	3,32	1,82	0,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	35,03	1,50	2,50	-	-	4,05	-	-	-	0,15	1,86	-	-	7,71	1,20	-	-	2,82	-	-	4,00	9,22	0,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,55	1,39	-	-	-	2,54	-	-	-	0,10	-	-	7,70	3,72	-	-	-	-	-	-	2,00	-	0,10
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,95	0,03	-	-	-	0,24	-	-	-	-	-	-	-	0,39	0,09	-	-	-	-	0,20	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**47,29**	**9,14**	**-**	**-**	**0,14**	**0,57**	**-**	**-**	**0,14**	**8,03**	**0,25**	**-**	**0,14**	**24,83**	**0,12**	**0,84**	**0,10**	**0,32**	**-**	**1,10**	**0,82**	**0,59**	**0,16**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,37	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,80	-	-	-	-	-	-	-	-	7,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,03	2,25	-	-	-	-	-	-	0,14	0,16	-	-	0,14	13,03	-	0,04	-	0,31	-	0,96	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	14,16	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thuỷ lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,14	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,04	-	-	-	-	0,02	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,68	0,19	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	0,14	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	2,67	1,40	-	-	-	0,02	-	-	-	0,16	-	-	-	0,03	-	-	-	0,10	-	0,96	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,51	-	-	-	-	0,57	-	-	-	0,07	0,12	-	-	2,72	0,10	0,60	-	0,01	-	-	0,82	0,50	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,60	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,86	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	0,20	-	-	-	0,14	-	0,09	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,27	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,02	4,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,35	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
HUYỆN MAI SƠN - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn Hát Lót	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chung	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Kheo	Xã Chiềng Lương	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Nơi	Xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Ve	Xã Cò Nòi	Xã Hát Lót	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Mương Chanh	Xã Nà Ớt	Xã Nà Bó	Xã Phiêng Cằm	Xã Phiêng Pằn	Xã Tà Hộc
	Tổng diện tích		**321,45**	-	-	**12,80**	**17,32**	**0,10**	-	**57,26**	-	-	**40,03**	-	-	**0,20**	-	-	-	**0,03**	**18,10**	**14,58**	**142,88**	-	**18,15**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**302,60**	-	-	-	**17,32**	-	-	**57,26**	-	-	**40,00**	-	-	-	-	-	-	-	**18,10**	**14,58**	**142,59**	-	**12,75**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,00	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	180,00	-	-	-	-	-	-	50,00	-	-	40,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,00	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	82,60	-	-	-	17,32	-	-	7,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,10	14,58	12,59	-	12,75
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**18,85**	-	-	**12,80**	-	**0,10**	-	-	-	-	**0,03**	-	-	**0,20**	-	-	-	**0,03**	-	-	**0,29**	-	**5,40**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,20	-	-	12,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,40
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,51	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	0,03	-	-	0,20	-	-	-	0,03	-	-	0,15	-	-
-	*Đất giao thông*	DGT	0,37	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	0,03	-	-	0,06	-	-	-	0,03	-	-	0,15	-	-
-	*Đất thuỷ lợi*	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử văn hóa*	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loạ		
13	Dự án Khu đô thị mới đầu tuyến tránh Quốc lộ 6	CSD, DGD, DGT, DKV, DVH, MNC, ODT, PNK	21,90		21,90	LUA: 1,59 (ha); HNK: 7,81 (ha); CLN: 12,32 (ha); ONT: 0,08 (ha); SON: 0,10 (ha)	Xã Chiềng Mung	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
14	Khu tái định cư Di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	ONT, DGT	1,10		1,10	HNK: 0,1 (ha); CLN: 0,45 (ha); RPH: 0,35 (ha); ONT: 0,1 (ha); NTS: 0,1 (ha)	Xã Cò Nòi	Nghị Quyết 103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
15	Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Phiêng Pằn qua Đồn Biên phòng 459 đến mốc 219/Sơn La	DGT	15,35		15,35	LUC(0,01 Ha); CLN (1,8 HA); LUK (0,04 ha); ĐẤT KHÁC (13,4 ha)	Xã Phiêng Pằn	Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
16	Đấu giá 12 thửa đất khu quy hoạch TĐC bản Nghịu Cọ, xã Chiềng Dong	ONT	0,40		0,40	DCS	xã Chiềng Dong	Quyết định số 3196/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Mai Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm tái định cư bản Nghịu tỷ lệ 1/500
17	Cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản trên đất; đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư hoặc giao đất vào mục đích đất giáo dục tại một số khu đất đã sắp xếp tài sản công và đất do xã quản lý	DGD	4,6		4,6	DGD	Xã Cò Nòi	Phương án đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản trên đất; đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư hoặc giao đất
18	Cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá vào mục đích đất giáo dục tại Trung tâm dạy nghề	DGD	4,43		4,43	DGD	Xã Cò Nòi	Phương án Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loạ		
19	Dự án Khuôn viên cây xanh, tiểu khu 4 tt Hát lót, huyện Mai Sơn	DKV	0,12		0,12	ODT: 0,003 (ha); TMD: 0,002 (ha); DGD: 0,003 (ha) DGT: 0,112 (ha)	Thị trấn Hát Lót	NQ số 232/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
20	Khu dân cư tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn	ONT, DKV, DGT	0,91		0,91	HNK	Xã Cò Nòi	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
21	Đường giao thông xã Chiềng Dong - Phiêng Cằm	DGT	31,53		31,53	LUA: 1,52 (ha); CLN: 7,54 (ha); HNK: 7,93 (ha); RSX: 4,54 (ha); RPH: 8,05 (ha); NTS: 0,24 (ha); ONT: 1,39 (ha); NTD: 0,03 (ha); DHT: 0,05 (ha); CSD: 0,25 (ha)	Xã Chiềng Dong, xã Phiêng Cằm	123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022; 4990/UBND-TH ngày 23/12/2022; CV 324/DANN-QLDA ngày 29/6/2023 của ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNN
22	Kho vật chứng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mai Sơn	DTS	0,05		0,05	DVH	Thị trấn Hát Lót	Nghị quyết số 264/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
23	Đường giao thông đến Rừng Thông	DGT	1,86		1,86	CLN: 0,80 (ha); HNK: 1,06 (ha)	Xã Mường Bon	Nghị quyết số 264/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loạ		
24	Dự án Khai thác mỏ đá bazan làm phụ gia xi măng khu vực bản Pá Đông, xã Nà Bó, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	SKS	12,75		12,75	NHK	Xã Nà Bó	Công văn số 606/UBND-TH ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh
III	**Dựán đấu giá đất ở**							
1	Các lô đất còn lại (09 lô) thuộc khu dân cư Quy hoạch mới tại TK17 (thực hiện giao đất TĐC, giao đất có thu tiền sử dụng đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện)	ODT	0,03		0,03	DHT	Thị trấn Hát Lót	
2	Đấu giá khu đất BQLDA Bảo vệ và phát triển rừng	ODT	0,27		0,27	DTS	Thị trấn Hát Lót	Quyết định số 2676/QĐ-UBND 31/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
3	Trường mầm non Cò Nòi 1 (Điểm trường Bình Minh 2, xã Cò Nòi)	ONT	0,03		0,03	DHT	Xã Cò Nòi	Quyết định số 2676/QĐ-UBND 31/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
4	Đấu giá trường mầm non Hoa Hồng (Điểm trường TK11 Thị trấn Hát Lót)	ODT	0,07		0,07	DHT	Thị trấn Hát Lót	Quyết định số 2676/QĐ-UBND 31/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
5	Khu TĐC Dự án Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện và các dự án khác	ODT	2,00		2,00	HNK: 1,00 (ha); CLN: 0,53 (ha); ODT: 0,47 ha	Thị trấn Hát Lót	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
6	Đấu giá Khu đất quy hoạch bến xe xã Mường Chanh	ONT	0,10		0,10	CSD	Xã Mường Chanh	Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh Sơn La
7	Đấu giá Khu đất TK Nà Sản xã Hát Lót	ONT	0,09		0,09	CSD	Xã Hát Lót	Kế hoạch khai thác quỹ đất tạo nguồn thu từ đất
8	Khu dân cư bản Mờn, xã Chiềng Lương	ONT	0,10		0,10	CSD	Xã Chiềng Lương	Kế hoạch khai thác quỹ đất tạo nguồn thu từ đất
9	Khu dân cư tiểu khu 21	ODT	0,20		0,20	CSD	Thị trấn Hát Lót	Kế hoạch khai thác quỹ đất tạo nguồn thu từ đất

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loạ		
10	Khu dân cư bản Cang Mường, xã Mường Chanh (Khu mới)	ONT	0,20		0,20	CSD	Xã Mường Chanh	Kế hoạch khai thác quỹ đất tạo nguồn thu từ đất
11	Dự án Nghĩa trang nhân dân huyện Mai Sơn.	NTD	10,13		10,13	CSD	Xã Cò Nòi	Kế hoạch khai thác quỹ đất tạo nguồn thu từ đất
IV	**Dự án khác (dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất,...)**							
1	Trồng cây dược liệu dưới tán rừng bản Sam Ta, bản Ít Hò	RSX, NKH; SKC	242,55		242,55	RSX	Xã Chiềng Chung	Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND tỉnh Sơn La; Đã có văn bản đề nghị điều chỉnh dự án
2	Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Hát Lót	TMD	0,36	0,23	0,13	SKC: 0,01 (ha); HNK: 012 (ha)	Thị trấn Hát Lót, xã Chiềng Sung, Xã Cò Nòi	Công văn 974/UBND-KT ngày 27/3/2023 về chấp thuận cho Quỹ tín dụng thị trấn Hát Lót được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại TK 21
3	Dự án Khai thác điểm mỏ sét làm vật liệu thông thường tại bản Bon, xã Mường Bon, huyện Mai Sơn	SKS	3,98		3,98	RPH, RSX, HNK	Xã Mường Bon	Nghị quyết số 428/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
4	Dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên Sông Đà thuộc bản Tà Chan, xã Chiềng Chăn và khu 2 bản Tà Hộc, xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	SKS	18,20		18,20	CSD	Xã Chiềng Chăn; xã Tà Hộc	Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh Sơn La
	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN TRONG NĂM 2025							
I	**Dự án phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh**							
II	**Dự án phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**							
1	Điểm đấu nối tuyến nhánh QL 37 với đường QL 6 cũ tại Tiểu khu 3 xã Cò Nòi	DGT	0,04		0,04	CLN: 0,02 (ha); ONT: 0,02 (ha)	Xã Cò Nòi	Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loạ		
2	Khu Di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	DDT	9,50		9,50	LUA: 0,40 (ha); HNK: 2,20 (ha); CLN: 2,50 (ha); RPH: 4,00 (ha); NTS: 0,20 (ha); ONT: 0,10 (ha); SON: 0,10 (ha)	Xã Cò Nòi	Nghị quyết số 250; 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
3	Nâng cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	DNL	0,08		0,08	HNK: 0,06 (ha); CLN: 0,02 (ha)	Xã Chiềng Chung, Xã Chiềng Dong, Xã Chiềng Mai, Xã Mương Chanh, Xã Tà Hộc	Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
4	Đường Mường Chanh bản Hịa - TT xã Chiềng Nơi	DGT	37,00	32,00	5,00	RPH (4,68 ha); DCS (0,06 HA); SON (0,01ha); , NHK,CLN	Xã Mương Chanh, Xã Chiềng Nơi	Nghị quyết số 250; 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
5	Khu đô thị mới Cò Nòi	DGT, DCH, DKV, DVH, ODT	17,58		17,58	HNK: 9,21 (ha); CLN: 8,37 (ha)	Xã Cò Nòi	Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 28/8/2019 của HĐND tỉnh Sơn La

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loạ		
6	Khu đô thị phía tây	DCH, DGD, DGT, DKV, DVH, ODT, PNK, SON, TMD	31,60	10,88	20,72	HNK: 7,73 (ha); CLN: 2,84 (ha); SKC: 0,21(ha); DHT: 0,40 (ha); ODT: 0,61 (ha); LUK: 4,20 (ha); SON:4,65 (ha)	Thị trấn Hát Lót	Quyết định số 3150/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND huyện Mai Sơn
7	Chợ trung tâm xã Phiêng cằm	DCH	2,00		2,00	NHK	Xã Phiêng Cằm	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc phân bổ vốn ngân sách Nhà nước năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia
8	Trạm y tế xã Chiềng Ve	BYT	0,25		0,25	DHT	Xã Chiềng Ve	
9	Nhà văn hoá bản Mòng	DVH	0,1		0,1	RSX	Xã Tà Hộc	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 15/5/2023 của HĐND huyện Mai Sơn về kế hoạch đầu tư công vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia
10	Đường Chiềng Sung đi Khu công nghiệp Mai Sơn	DGT	4,85		4,85	HNK: 2,95 (ha); CLN: 1,90 (ha)	Xã Chiềng Sung, Xã Mường Bằng, Xã Mường Bon	CV số 1346/UBND-KT ngày 27/2/2023 về việc đề nghị điều chỉnh hướng tuyến giao thông kết nối khu sản xuất bản Trạm Cầu với KCN Mai Sơn

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loạ		
11	Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Pàn, bảo vệ thị trấn Hát Lót	DTL	2,5		2,5	HNK: 1,28 (ha); ODT: 0,28 (ha); DTL: 8,60 (ha); DGT: 0,08 (ha)	Thị trấn Hát Lót	CV 332/DANN-QLDA ngày 29/6/2023 của ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNN
12	Trụ sở làm việc của Đội Quản lý thị trường số 2, huyện Mai Sơn	DTS	0,09		0,09	HNK; CLN	Thị trấn Hát Lót	QĐ số 2019/QĐ-BCT ngày 24/12/2021 về việc phê duyệt dự án Đầu tư trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Sơn La
13	Đường dây và trạm biến áp 110kv Mai Sơn	DNL	0,01		0,01	CLN	xã Mường Bon	Nghị quyết số 251/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
14	Di chuyển đường dây 110kv, 35kv mạch kép đoạn Bệnh viện đa khoa Sơn La-TBA 110KV Chiềng Sinh	DNL	0,034		0,034	CLN, RSX	xã Chiềng Mung	Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án di chuyển đường dây 110kv, 35kv mạch kép đoạn bệnh viện đa khoa Sơn La- trạm biến áp 110kv chiềng Sơn
15	Dự án Khuôn viên cây xanh, tiểu khu 4 tt Hát lót, huyện Mai Sơn	DKV	0,12		0,12	ODT: 0,003 (ha); CLN: 0,005 (ha); DGT: 0,112 (ha)	Thị trấn Hát Lót	Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 8/5/2023 của UBND huyện Mai Sơn v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Khuôn viên cây xanh, tiểu khu 4, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn
16	Hạ tầng khu TĐC đô thị (gắn với chợ dân sinh TK20, thị trấn Hát Lót)	DCH	1,93		1,93	ODT: 0,1 ha; CLN: 1,69 ha; SKC: 0,14 ha	Thị trấn Hát Lót	Nghị Quyết số 14/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Mai Sơn Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách nhà nước

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loạ		
17	Cụm công nghiệp Cò Nòi 1	SKN	30,0		30,0	HNK: 3,01 (ha); CLN: 2,11 (ha); RSX: 0,40 (ha); TMD: 0,73 (ha); DHT: 13,00 (ha); ONT: 2,50 (ha); SON: 8,25 (ha)	Xã Cò Nòi	Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 05/4/2022 của UBND huyện Mai Sơn
18	Nhà văn hoá bản Mảy	DVH	0,05		0,05	DVH	Xã Chiềng Chung	Nhu cầu của xã
19	Khu dân cư xã Chiềng Mai huyện Mai Sơn	TMD, DCH, DGT, DKV, ONT, MNC	4,20		4,20	LUA: 3,70 (ha); HNK: 0,20 (ha); CLN: 0,10 (ha); NTS: 0,20 (ha)	Xã Chiềng Mai	Nghị Quyết 103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
20	Nhà văn hóa xã Chiềng Mai	DVH	0,50		0,50	LUA	Xã Chiềng Mai	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
III	**Dự án đấu giá đất ở**							
1	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân thông qua hình hình thức đấu giá tại khu dân cư quy hoạch mới tại bản Nà Hạ (đất Trại ong cũ)	ONT	0,19		0,19	DCS	Xã Chiềng Mung	QĐ số 45/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất năm 2023 trên địa bản tỉnh Sơ La
2	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân thông qua hình hình thức tại lô 7A khu đô thị mới Cò Nòi (Chợ xép)	ONT	0,23		0,23	DCS	Xã Cò Nòi	Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 21/02/2022 của UBND huyện Mai Sơn

Biểu số 05

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
HUYỆN MAI SƠN - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2902 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loạ		
I	**Dự án phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh**							
1	Cải tạo, nâng cấp trung tâm huấn luyện dự bị động viên - BCHQS tỉnh Sơn La	CQP	11,70		11,70	CLN	Xã Chiềng Mung	Báo cáo số 5591/BC-BCH ngày 09/10/2021 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La
2	Đồn Biên phòng Phiêng Pằn (459)/BCH BĐBP tỉnh Sơn La	CQP	14,18		14,18	LUA: 0,81 (ha); RPH: 9,22 (ha); HNK: 4,15 (ha)	Xã Phiêng Pằn, Chiềng Lương	Quyết định số 2066/QĐ-BQP ngày 19/6/2012 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Đồn Biên phòng Phiêng Pằn (459)/Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh Sơn La
3	Doanh trại tiểu đoàn 2/E24	CAN	9,04	8,47	0,57	HNK: 0,10 (ha); CLN: 0,40 (ha); ONT: 0,07 (ha)	Xã Chiềng Mung	Công văn số 3408/K02-BQL ngày 03/12/2020 của Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động-Bộ công an về việc đề nghị bổ sung dự án vào KH sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn
4	Trụ sở công an xã Chiềng Ve	CAN	0,1253		0,1253	DHT	Xã Chiềng Ve	QĐ số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 về phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La
5	Trụ sở công an xã Chiềng Nơi	CAN	0,1230		0,1230	TSC	Xã Chiềng Nơi	QĐ số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 phê duyệt chủ chương đầu tư
6	Trụ sở công an xã Mường Bằng	CAN	0,1772		0,1772	TSC	Xã Mường Bằng	QĐ số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 phê duyệt chủ chương đầu tư
7	Trụ sở công an xã Mường Bon	CAN	0,10		0,10	DKV	Xã Mường Bon	QĐ số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 phê duyệt chủ chương đầu tư
8	Trụ sở công an xã Phiêng Cằm	CAN	0,14		0,14	DCS	Xã Phiêng Cằm	QĐ số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 phê duyệt chủ chương đầu tư
9	Trụ sở công an xã Phiêng Pằn	CAN	0,0870		0,0870	TSC	Xã Phiêng Pằn	QĐ số 109/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 phê duyệt chủ chương đầu tư

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loạ		
10	Dự án đầu tư xây dựng công trình chiến đấu khu tập trung bí mật/Bộ CHQS tỉnh Sơn La (Mật danh:CH-02)	CQP	5,1		5,1	RPH: 2,50 (ha); HNK: 1,60 (ha); CLN 1,0 (ha)	xã Chiềng Ban	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án CH-02
11	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng căn cứ Hậu cần trong căn cứ hậu phương (Mật danh:CH-22)	CQP	6,8		6,8	LUK: 0,70 (ha); HNK: 6,10 (ha)	xã Chiềng Sung	Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh kế hoạch
12	Trụ sở công an xã Nà Bó	CAN	0,14		0,14	TSC	Xã Nà Bó	QĐ số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 phê duyệt chủ chương đầu tư
13	Trụ sở công an xã Nà Ớt	CAN	0,1024		0,1024	CAN	Xã Nà Ớt	Công văn số 774/CAT-PH10 ngày 25/04/2022 của Công an tỉnh Sơn La
14	Trụ sở công an xã Hát Lót	CAN	0,1050		0,1050	CLN	xã Hát Lót	Công văn số 774/CAT-PH10 ngày 25/04/2022 của Công an tỉnh Sơn La
15	Trụ sở công an xã Tà Hộc	CAN	0,1810		0,1810	RPH (0.02 ha); TSC (0,16 ha)	Xã Tà Hộc	QĐ số 109/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 phê duyệt chủ chương đầu tư
16	Trụ sở công an xã Chiềng Mai	CAN	0,1339		0,1339	DYT	Xã Chiềng Sung	Công văn số 774/CAT-PH10 ngày 25/04/2022 của Công an tỉnh Sơn La
17	Trụ sở công an xã Mường Chanh	CAN	0,2132		0,2132	DYT	xã Mường Chanh	Công văn số 774/CAT-PH10 ngày 25/04/2022 của Công an tỉnh Sơn La
18	Trụ sở công an xã Chiềng Mung	CAN	0,2569		0,2569	DGD	xã Chiềng Mung	Công văn số 774/CAT-PH10 ngày 25/04/2022 của Công an tỉnh Sơn La
19	Trụ sở công an xã Chiềng Chung	CAN	0,1399		0,1399	TSC	Xã Chiềng Chung	Công văn số 774/CAT-PH10 ngày 25/04/2022 của Công an tỉnh Sơn La
20	Trụ sở công an Thị trấn Hát Lót	CAN	0,1008		0,1008	DYT	Thị trấn Hát Lót	Công văn số 774/CAT-PH10 ngày 25/04/2022 của Công an tỉnh Sơn La
II	**Dự án phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**							
1	Dự án đầu tư khu công nghiệp Mai Sơn (Hạng mục hệ thống đường giao thông trong khu công nghiệp)	DGT	0,45		0,45	CLN	Xã Mường Bằng	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh Sơn La

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loạ		
2	Khu công nghiệp Mai Sơn giai đoạn I	SKK	18,04		18,04	HNK: 0,6; CLN: 16,8 (ha); ONT: 0,60 (ha); DVH: 0,04	Xã Mường Bằng	QĐ số 1762/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
3	Trụ sở các cơ quan chính trị - hành chính huyện Mai Sơn	TSC	5,50		5,50	CLN: 5,16 (ha); DHT: 0,14 (ha); ODT: 0,20 (ha)	Thị trấn Hát Lót	Nghị quyết số 70/NQ-UBND ngày 20/01/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
4	Nâng cấp đường giao thông Nậm Ty huyện Sông Mã - Mường Chanh, huyện Mai Sơn	DGT	9,11		9,11	LUA: 0,02 (ha); HNK: 0,58 (ha); CLN: 8,39 (ha); RPH: 0,12 ha	Xã Chiềng Nơi	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
5	Dự án đường giao thông từ TK 26/3 xã Cò Nòi đến TK10 xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	DGT	30,00	4,88	25,12	CLN: 19,38 (ha); RPH: 4,2 (ha); ONT: 0,2 (ha); ODT: 0,96 (ha); NTS: 0,22 (ha); LUA: 0,03 (ha); DVH: 0,05 (ha); CSD: 0,06 (ha); SON: 0,02 (ha)	Thị trấn Hát Lót, Xã Cò Nòi, Xã Hát Lót	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loạ		
6	Đường nối điểm TĐC đoàn kết (đoạn: Đường Chiềng Ngần - Hát Lót - Điểm TĐC Đoàn Kết; Đường Nà Sản - Mường Bon - UBND xã Mường Bon; Đường giao thông từ TT xã Mường Bon đến điểm TĐC Đoàn Kết)	DGT	0,53		0,53	HNK: 0,23 (ha); CLN: 0,30 (ha)	Xã Hát Lót; Xã Mường Bon	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
7	Hệ thống kênh mương HTTL Nà Sản (Hạnh mục hệ thống đường ống cấp nước sau bể áp lực cửa ra tuy nen tại 110/NQ-HĐND Ngày 07/12/2018; 109/NQ-HĐND Ngày 07/12/2018)	DTL	22,46		22,46	LUA: 1,17 (ha); HNK: 10 (ha); CLN: 10,80 (ha); RPH: 0,49	Xã Chiềng Mai, xã Chiềng Dong, xã Chiềng Mung	Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
8	Khu dân cư số 01 cò Nòi (bản Nhạp)	ONT, DKV, DGT	6,57		6,57	HNK	Xã Cò Nòi	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
9	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử cây me - nơi thành lập chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Sơn La	DDT	2,50		2,50	CLN: 0,63 (ha); DHT: 0,45 (ha); ODT: 0,03 (ha); RSX 1,39 (ha)	Thị trấn Hát Lót	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
10	Khu dân cư số 01 Chiềng Mung (bản Bôm cưa)	DGT, ONT	5,00		5,00	HNK: 2,50 (ha); CLN: 2,50 (ha)	Xã Chiềng Mung	Nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
11	Khu dân cư tiểu khu Nà Sản	ONT	2,20		2,20	HNK: 1,00 (ha); CLN: 1,20 (ha)	Xã Chiềng Mung	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
12	Khu dân cư đầu tuyến tránh thành phố Sơn La	DGT, ONT	0,65		0,65	LUA: 0,55 (ha); HNK: 0,10 (ha)	Xã Chiềng Mung	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loạ		
IV	**Dự án khác (dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất,...)**							
1	Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh của HTX Nông nghiệp và PTNT Mường Chanh	TMD	2,86		2,86	LUA	Xã Mường Chanh	CV số 1348/UBND-KT ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Sơn La
2	Dự án chế biến miến dong của Công ty TNHH xây dựng thương mại Trung Dũng Tây Bắc	SKC	7,70		7,70	RSX	Xã Chiềng Ve	Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 12/4/2018 của UBND tỉnh Sơn La
3	Trung tâm chia chọn, phân phối tỉnh Sơn La (Logistics nông nghiệp)	TMD	3		3	HNK	Xã Hát Lót	Công văn số 3905/UBND-KT ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
4	Khai thác nguyên vật liệu sử dụng làm phụ gia sản xuất phân bón	SKC	16,20		16,20	LN: 6,40 (ha); RS	Xã Hát Lót, Xã Chiềng Ban, Xã Chiềng Chung	Công văn số 15/CV-PBSL ngày 03/12/2021 của Công ty cổ phần phân bón Sông Lam Tây bắc
5	Trại lợn Nà Sản - Phiêng Trai (Hát Lót)	NKH	35,79		35,79	NHK; RPH	Xã Hát Lót	Nhu cầu của xã và của Tổ chức
6	Xưởng sản xuất các sản phẩm từ tre	SKC	0,30		0,30	HNK; NTS	Xã Nà Ớt	Nhu cầu của xã và của Tổ chức
7	Dự án sơ chế, bảo quản các sản phẩm nông sản tỉnh Sơn La	SKC	5,54		5,54	CLN	Xã Nà Bó	Nhu cầu của xã và của Tổ chức
8	Vườn ươm cây giống cây trồng công nghệ cao	NKH	7,80		7,80	SKX	Xã Chiềng Mung	Nhu cầu của xã và của Tổ chức
9	Nhà xưởng chứa nông sản và vật tư nông nghiệp	SKC	3,07		3,07	CLN	Xã Cò Nòi	Nhu cầu của xã và của Tổ chức
10	Nhà xưởng sơ chế và bảo quản nông sản	SKC	0,30		0,30	HNK	Xã Cò Nòi	Nhu cầu của xã và của Tổ chức
11	Cải tạo, CQT đường dây và các biến áp trên địa bàn huyện Mai Sơn, huyện Yên Châu	DNL	1,04		1,04	CLN, HNK, CSD	Xã Cò Nòi	Nhu cầu của xã và của Tổ chức

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loạ		
12	Sửa chữa, cải tạo đường ống cấp nước sản xuất của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	SKC	0,02		0,02	CLN	Thị trấn Hát Lót	Nhu cầu của xã và của Tổ chức
13	Đấu giá trụ sở làm việc Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện Mai Sơn Tiểu khu 4 thị trấn Hát Lót		1,53		1,53	DTS	Thị trấn Hát Lót	Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La
14	Trạm bơm tăng áp tiểu khu 2 thị trấn Hát Lót	SKC	0,03		0,03	CLN	Thị trấn Hát Lót	Công văn 343/CV-CN ngày 15/9/2021 của công ty Cổ phần cấp nước Sơn La